

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học khóa 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ Quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục Đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Biên bản số 1239/BB-ĐHKTCN ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo của 08 ngành đào tạo đại học thuộc Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ (đính kèm phụ lục).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Các thủ trưởng đơn vị thuộc Trường, các cá nhân và tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Công TTĐT Trường;
- Lưu: VT, P.ĐT.



NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KHÓA 2023

*(Ban hành theo Quyết định số 910/QĐ-ĐHKTCN ngày 31 tháng 12 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)*

1. Thông tin về cơ sở đào tạo

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ
- Địa chỉ: 256 Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

2. Thông tin về văn bằng

- Tên văn bằng tiếng Việt: Cử nhân
- Tên văn bằng tiếng Anh: Bachelor of Art (BA)
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ

3. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo tiếng Việt: Ngôn ngữ Anh
- Tên ngành đào tạo tiếng Anh: English Studies
- Mã số ngành đào tạo: 7220201
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Hình thức đào tạo: Tập trung
- Đơn vị quản lý: Khoa Khoa học xã hội

4. Thời gian đào tạo: 4,0 năm

5. Mục tiêu

5.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh đào tạo ra những cử nhân khoa học xã hội nhân văn (Bachelor of Art) có phẩm chất chính trị và ý thức trách nhiệm xã hội; có kiến thức và năng lực chuyên môn; năng động, sáng tạo; có ý thức tổ chức kỷ luật và có sức khỏe để phục vụ ngành nghề, góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho thành phố Cần Thơ, vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và cả nước, đáp ứng được nhu cầu xã hội trong quá trình hội nhập và phát triển kinh tế đất nước.

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh còn giúp sinh viên có kỹ năng ngoại ngữ thứ 2, ứng dụng công nghệ thông tin, giao tiếp xã hội, các kỹ năng mềm,... đáp ứng yêu cầu công việc và mục tiêu học tập suốt đời.

5.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể của ngành Ngôn ngữ Anh là trang bị cho người học đầy đủ kiến thức, kỹ năng chuyên môn, thái độ chuyên nghiệp, năng lực tự chủ và trách nhiệm làm nền tảng vững chắc cho sự thành công trong hoạt động nghề nghiệp.

Mục tiêu cụ thể như sau:

- Về kiến thức

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh trang bị các kiến thức cần thiết giúp sinh viên có những kiến thức sau:

PO1. Có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, ngôn ngữ, văn hóa, con người và xã hội để phục vụ phát triển nghề nghiệp và tự hoàn thiện bản thân của người học.

PO2. Trang bị các khối kiến thức chuyên môn theo hai định hướng: (1) biên - phiên dịch và (2) giảng dạy - nghiên cứu.

- Về kỹ năng

PO3. Tư duy sáng tạo, phương pháp làm việc khoa học, khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm. Kỹ năng giao tiếp hiệu quả, báo cáo và thuyết trình ý tưởng.

PO4. Phát triển kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm cần thiết để làm việc hiệu quả trong môi trường hội nhập và đa văn hóa, đặc biệt là trong môi trường làm việc thuộc các lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp.

- Về mức tự chủ và chịu trách nhiệm

PO5. Đào tạo năng lực làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành Ngôn ngữ Anh và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.

PO6. Giúp người học xây dựng ý thức trách nhiệm đối với cá nhân, cộng đồng; ý thức phục vụ đất nước và đạo đức nghề nghiệp.

6. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chương trình được thiết kế, xây dựng đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra sau:

6.1. Về kiến thức

*** Kiến thức chung**

K1. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội - nhân văn, khoa học chính trị và pháp luật, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng làm nền tảng cho việc tiếp thu kiến thức chuyên ngành Ngôn ngữ Anh.

K2. Vận dụng được kiến thức ngoại ngữ 2, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc hằng ngày trong cuộc sống và nghiệp vụ thuộc lĩnh vực ngôn ngữ Anh.

*** Kiến thức chuyên môn**

K3. Phân tích và tích hợp được những cơ sở lý thuyết, kiến thức chuyên sâu về kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh (Nghe, Nói, Đọc, Viết, Ngữ pháp), các vấn đề thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học, văn học, văn hóa, xã hội, ... thuộc chuyên ngành Ngôn ngữ Anh và vận dụng một cách sáng tạo trong đời sống hằng ngày và trong công việc.

K4. Phân tích và tích hợp được những cơ sở lý thuyết, kỹ thuật biên - phiên dịch và ứng dụng hiệu quả những lý thuyết và kỹ thuật này vào thực tế công tác dịch thuật ở nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ.

K5. Phân tích và tích hợp được các kiến thức liên quan về giáo dục học, ngôn ngữ học, bản ngữ và ngôn ngữ thứ hai/ngoại ngữ, từ đó đánh giá và thiết kế được các phương pháp giảng dạy phù hợp... trong hoạt động giảng dạy bằng tiếng Anh.

K6. Vận dụng được kiến thức tổng quát về nghiên cứu khoa học bằng tiếng Anh trong lĩnh vực giáo dục, ngôn ngữ và xã hội. Hiểu biết cơ bản về việc lập kế hoạch, phương pháp thực hiện và cách thức tiến hành đề tài nghiên cứu khoa học.

6.2. Về kỹ năng

*** Kỹ năng chung**

S1. Đạt trình độ ngoại ngữ thứ 2 ở bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Đạt được trình độ ứng dụng CNTT cơ bản

S2. Cho thấy khả năng hoạt động độc lập và theo nhóm, khả năng giao tiếp tốt, khả năng trình bày, thuyết trình và nói trước công chúng, linh hoạt và năng động trong môi trường làm việc, khả năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

*** Kỹ năng chuyên môn**

S3. Thể hiện năng lực sử dụng thành thạo các kỹ năng ngôn ngữ Anh: Nghe, Nói, Đọc, Viết đạt trình độ C1 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

S4. Cho thấy khả năng hiểu và diễn đạt ngôn ngữ bằng tiếng Anh phù hợp, hiệu quả trong nhiều tình huống giao tiếp trong các môi trường làm việc thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, đặc biệt là lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ.

S5. Cho thấy khả năng tư duy phản biện, lập luận và tranh luận; phân tích văn bản, đánh giá, tổng hợp và xử lý thông tin trong công việc ở các lĩnh vực liên quan dựa trên các kiến thức về ngôn ngữ học và văn hóa.

S6. Cho thấy khả năng tự nghiên cứu chuyên sâu để nâng cao trình độ chuyên môn thuộc ngành ngôn ngữ Anh và các lĩnh vực liên quan cũng như tiếp cận, nghiên cứu và triển khai các hoạt động dịch thuật, giảng dạy, nghiên cứu.

6.3 Về mức tự chủ và trách nhiệm

C1. Có khả năng làm việc độc lập, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. Đồng thời, phối hợp làm việc theo nhóm trong môi trường luôn thay đổi và phát triển, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

C2. Tổ chức được quy trình hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định trong các hoạt động chuyên môn về lĩnh vực ngôn ngữ Anh.

C3. Tham gia lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, quản lý thời gian, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn về lĩnh vực ngôn ngữ Anh.

7. Cấu trúc chương trình dạy học

7.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá

Tổng số tín chỉ: 130 TC, trong đó:

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 100

Tổng số tín chỉ tự chọn: 30

7.2. Lượng tín chỉ phân bổ cho khối kiến thức ngành và kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
Kiến thức giáo dục đại cương				38	26	12			
1	CB050	GDQP&AN 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	2	2	2		37	8	
2	CB051	GDQP&AN 2: Công tác quốc phòng và an ninh*	2	2	2		22	8	
3	CB052	GDQP&AN 3: Quân sự chung*	2	2	2		14	16	
4	CB053	GDQP&AN 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	2	2	2		4	56	
5	CB035	Giáo dục thể chất 1*	2	1	1		15	15	
6	CB036	Giáo dục thể chất 2*	2	1	1		15	15	
7	CB037	Giáo dục thể chất 3*	2	1	1		15	15	
8	CB040	Triết học Mác - Lênin	1	3	3		45		
9	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	2		30		CB040 (a)
10	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	2		30		CB041 (a)
11	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	4	2	2		30		CB042 (a)
12	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	5	2	2		30		CB043 (a)
13	CB004	Pháp luật đại cương	1	2	2		30		
14	CB049	Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp	1	2		2			
15	CB005	Văn bản và lưu trữ đại cương	1	2					
16	TT092	Tin học căn bản	3	2	2		15	30	
17	NN001	Pháp văn căn bản 1	4	4		4	60		
	NN052	Nhật ngữ căn bản 1							
18	NN002	Pháp văn căn bản 2	5	3		3	45		NN001 (a)
	NN053	Nhật ngữ căn bản 2							NN052 (a)
19	NN003	Pháp văn căn bản 3	6	3		3	45		NN002 (a)
	NN054	Nhật ngữ căn bản 3							NN053 (a)
Kiến thức cơ sở ngành				47	47				
20	NN004	Đọc 1	1	3	3		45		
21	NN005	Đọc 2	2	3	3		45		NN004 (a)
22	NN006	Đọc 3	3	3	3		45		NN005 (a)
23	NN007	Đọc nâng cao	4	2	2		30		NN006 (a)
24	NN008	Nghe - Nói 1	1	3	3		45		
25	NN009	Nghe - Nói 2	2	3	3		45		NN008 (a)
26	NN010	Nghe - Nói 3	3	3	3		45		NN009 (a)
27	NN011	Nghe - Nói nâng cao	4	2	2		30		NN010 (a)
28	NN012	Viết 1	2	3	3		45		
29	NN013	Viết 2	3	3	3		45		NN012 (a)
30	NN014	Viết 3	4	3	3		45		NN013 (a)
31	NN015	Viết nâng cao	5	2	2		30		NN014 (a)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
32	NN016	Ngữ âm thực hành 1	2	2	2		30		
33	NN017	Ngữ âm thực hành 2	3	2	2		30		NN016 (a)
34	NN018	Ngữ âm nâng cao	4	2	2		30		NN017 (a)
35	NN019	Ngữ pháp 1	1	3	3		45		
36	NN020	Ngữ pháp 2	2	3	3		45		NN019 (a)
37	NN021	Ngữ pháp 3	3	2	2		30		NN020 (a)
Kiến thức chuyên ngành				56	38	18			
38	NN022	Phương pháp nghiên cứu khoa học (tiếng Anh)	6	3	3		45		NN007 (a)
39	NN023	Dẫn luận ngôn ngữ	5	3	3		45		
40	NN024	Lý thuyết dịch	4	2	2		30		
41	NN025	Ngữ nghĩa học và Ngữ dụng học	6	3	3		45		NN021 (a) NN023 (a)
42	NN026	Biên dịch thực hành	5	3	3		45		NN024 (a)
43	NN027	Văn hóa Anh	6	2	2		30		NN007 (a)
44	NN028	Ngữ âm - Âm vị học	5	3	3		45		NN018 (a)
45	NN029	Nói trước công chúng	7	3	3		45		NN011 (a) NN018 (a)
46	NN030	Phiên dịch thực hành	6	3	3		45		NN024 (a)
47	NN032	Văn hóa Mỹ	7	2	2		30		NN007 (a)
48	NN043	Dẫn luận văn chương	8	2	2		30		NN029 (a)
49	NN033	Văn học Anh - Mỹ	7	2	2		30		NN027 (a)
50	NN034	Từ pháp và Cú pháp học	7	4	4		60		NN021 (a) NN023 (a)
51	NN035	Thực tế ngoài trường	7	2	2			90	
52	NN042	Kỹ năng giao tiếp (tiếng Anh)	5	2		2	30		NN007 (a) NN015 (a) NN025 (a)
53	NN044	Sử dụng công nghệ trong việc dạy và học ngôn ngữ	5	2			15	30	TT092 (a)
54	NN037	Tiếng Anh Thương mại	5	2		2	30		
55	NN038	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	6	2			30		
56	NN040	Biên dịch nâng cao	6	2			30		NN026 (a)
57	NN031	Viết học thuật	6	2		4	30		NN014 (a)
58	NN038	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	7	2			30		NN038 (a)
59	NN041	Phiên dịch nâng cao	7	2			30		NN030 (a)
60	NN058	Tiếng Anh nhà hàng khách sạn	7	2			30		
61	QL108	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghiệp	7	2			30		
62	QL083	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	7	2			30		
Thực tập, khóa luận tốt nghiệp và học phần thay thế									
63	NN045	Khóa luận tốt nghiệp	8	10		10		450	
64	NN055	Thực tập tốt nghiệp - Ngôn ngữ Anh	8	10				450	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
Các học phần thay thế				10					
65	NN047	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	8	2			30		
66	NN036	Ngôn ngữ học đối chiếu	8	2			30		NN025 (a) NN034 (a)
67	NN048	Kỹ năng viết báo cáo	8	2			30		NN014 (a)
68	NN050	Giao tiếp liên văn hóa	8	2			30		
69	NN056	Tiếng Anh văn phòng	8	2			30		
70	NN057	Tiếng Anh du lịch	8	2			30		
Tổng cộng: 130 tín chỉ (Bắt buộc: 100 tín chỉ; Tự chọn: 30 tín chỉ)									

(*): Học phần điều kiện, không tính vào điểm trung bình chung tích lũy.



Huỳnh Thanh Nhã

KHOA KHOA HỌC XÃ HỘI
TRƯỞNG KHOA

Lưu Thu Thủy

